

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 267/2025/QĐ-PQTT
2025

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 8 năm

QUYẾT ĐỊNH
VỀ VIỆC HỦY PHÁN QUYẾT TRỌNG TÀI
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với Hội đồng xét đơn yêu cầu gồm có:

Thẩm phán, Chủ tọa phiên họp: Ông Đỗ Quốc Đạt

Các Thẩm phán:

Bà Trương Thị Quỳnh Trâm

Bà Lê Thị Quỳnh Anh

Thư ký phiên họp: Ông Phạm Ngọc Tâm - Cán bộ Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên
họp: Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Kiểm sát viên

Vào các ngày 12/8/2025 và 22/8/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành
phố Hồ Chí Minh, đã tiến hành phiên họp giải quyết việc dân sự thụ lý số
136/TLST-KDTM ngày 12 tháng 6 năm 2025 về việc: “Yêu cầu hủy phán quyết
trọng tài” theo Quyết định mở phiên họp số 3825/2025/QĐ-MPH ngày 21 tháng
7 năm 2025

Người yêu cầu: Công ty Cổ phần X2

Địa chỉ trụ sở: Số B N, phường A (cũ là phường T, Thành phố T), Thành
phố Hồ Chí Minh - Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thảo Q - bà Trần
Ngọc T - Địa chỉ: Số E N, phường S (cũ là phường Đ, Quận A), Thành phố Hồ
Chí Minh - Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người yêu cầu: Ông
Phan Hồng S - ông Trần Minh T1 - Luật sư Công ty L - Địa chỉ: Số E N, phường
T (cũ là Phường Đ, Quận A), Thành phố Hồ Chí Minh,

Người có liên quan: Công ty Cổ phần C1

Địa chỉ trụ sở: Khu Công nghiệp B, phường L (cũ là phường L, Thành phố
B), tỉnh Đồng Nai - Người đại diện theo ủy quyền: Bà Cao Thị Hà G - ông Lê
Thế H - bà Kiều Nữ Mỹ H1 - Cùng địa chỉ: Số B Đường C, phường T (cũ là
phường T, Thành phố B), tỉnh Đồng Nai

Các đương sự có mặt tại phiên họp,

NHẬN THẤY:

Theo đơn yêu cầu và bản tự khai và tại phiên họp người đại diện theo ủy
quyền Công ty Cổ phần X2 (gọi tắt là Công ty X2) đề nghị Hội đồng xét đơn

xem xét hủy Phán quyết trọng tài số 41/24 HCM ngày 26/5/2025 của Trung tâm T2 bên cạnh Phòng T3 - Chi Nhánh Thành Phố H (V) vì Phán quyết trọng tài trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam, cụ thể: Vi phạm khoản 2 Điều 4 Luật Trọng tài thương mại năm 2010 về không độc lập, khách quan và vô tư trong quá trình giải quyết; vi phạm nguyên tắc tôn trọng quyền tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận của các bên; vi phạm nguyên tắc cơ bản của Điều 2, Điều 8 Hiến pháp 2013, Điều 3 và Điều 6 BLDS 2015 và Điều 4 Luật TTTM 2010, cụ thể:

Phán quyết số 41/24 của Hội đồng Trọng tài (sau đây gọi tắt là "HĐTT") có dấu hiệu vi phạm khoản 2 Điều 4 Luật Trọng tài thương mại năm 2010: Khoản 2 Điều 4 Luật Trọng tài thương mại năm 2010 quy định: "*Hội đồng trọng tài có trách nhiệm giải quyết vụ tranh chấp một cách độc lập, khách quan, vô tư và tuân theo quy định của pháp luật*".

Trong quá trình giải quyết vụ việc, phía Công ty X2 đã nhiều lần cung cấp tài liệu, chứng cứ để làm rõ vụ việc để chứng minh Công ty X2 đã thực hiện Hợp đồng theo đúng thỏa thuận và khẳng định không vi phạm tiến độ theo thỏa thuận Hợp đồng, các phụ lục Hợp đồng mà Công ty X2 và Công ty Cổ phần C1 (gọi tắt là Công ty C1) phê duyệt, cụ thể: Công ty C1 đã ban hành Hồ sơ Biên bản nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng và yêu cầu Công ty C2 ký xác nhận xác nhận Công ty X2 đã hoàn thành toàn bộ khối lượng công việc trước ngày 31/3/2023. Chỉ thị số 089 - số tham chiếu 051 ngày 20/02/2023 về việc Thi công các hạng mục phát sinh thay đổi thiết kế trong quá trình thi công được sự chấp nhận của Chủ đầu tư mà không phụ thuộc vào tiến độ Hợp đồng và Phụ lục Hợp đồng.

Về cơ bản Công ty X2 đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục được liệt kê, sau ngày 19/3/2023 là việc Nhà thầu thực hiện khắc phục, sửa chữa chi tiết nhỏ (defect), hoàn toàn không ảnh hưởng gì đến việc đưa công trình vào sử dụng. Theo điểm a, Điều 14.1 Hợp đồng, đây là các hạng mục nhỏ còn tồn đọng và các sai sót về cơ bản không làm ảnh hưởng đến công trình hay các hạng mục cho mục đích ban đầu. Tuy nhiên, tại nội dung Phán quyết, HĐTT không ghi nhận, không đánh giá các tài liệu, chứng cứ này và thỏa thuận Hợp đồng giữa các bên trong quá trình xem xét và lập luận khi đưa ra Phán quyết. Việc bỏ qua chứng cứ và những thỏa thuận Hợp đồng quan trọng như vậy dẫn đến nhận định không đầy đủ, chưa toàn diện, chưa bảo đảm tính khách quan của phán quyết.

Phán quyết vi phạm nguyên tắc tôn trọng quyền tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận của các bên: Căn cứ theo khoản 1 và khoản 2 Điều 3 Bộ luật Dân sự năm 2015, cụ thể: "*1. Mọi cá nhân, pháp nhân đều bình đẳng, không bị phân biệt đối xử, và được pháp luật bảo vệ như nhau về quyền và nghĩa vụ trong*

quan hệ dân sự - 2. Các bên trong quan hệ dân sự phải xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền và nghĩa vụ dân sự trên cơ sở tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận”.

Trong quá trình giao kết hợp đồng, tại Bảng giá đính kèm Hợp đồng (trang 26) - Bill 9, đối với hạng mục Cửa cuốn được Công ty C1 mô tả: “*Cửa cuốn chống cháy 60 phút*”. Không có mô tả và yêu cầu về cách nhiệt. Thêm vào đó, tại Trình duyệt bản vẽ thi công ngày 21/7/2022 có chữ ký của đơn vị Tư vấn giám sát đã xác nhận Công ty X2 thi công đối với 06 bộ cửa ngăn cháy chỉ ghi chú đối với độ chịu lửa là 60 phút. Dựa trên các tài liệu trên, Nhà thầu đã thực hiện thi công đúng theo yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật của CĐT và TVGS. 06 bộ cửa cũng đã được các bên nghiệm thu ngày 17/01/2023. Đối với tài liệu chứng cứ này (đã có xác nhận của đơn vị TVGS - Đây là đơn vị có thẩm quyền phê duyệt theo Hợp đồng tư vấn giữa Chủ đầu tư và đơn vị TVGS), Công ty X2 đã cung cấp tại phiên họp. Đồng thời, Công ty X2 đã cung cấp tài liệu chứng minh thẩm quyền của đơn vị TVGS nhưng HĐTT không xem xét tài liệu này. Theo đó đơn vị TVGS đã xác nhận Công ty X2 thi công theo đúng bản vẽ được phê duyệt, (*có chỉ dẫn về E60*) tuy nhiên bản trình duyệt này chưa có chữ ký của Công ty C1 đã tuyên rằng xác nhận của đơn vị TVGS là không đúng với thỏa thuận Hợp đồng giữa các bên. Như vậy, các bên không hề thỏa thuận hay ghi nhận tiêu chuẩn EI60 đối với hạng mục cửa cuốn chống cháy. Tuy nhiên, HĐTT lại chủ quan suy đoán rằng ý chí của các bên là đã ngầm thừa nhận tiêu chuẩn này, mà không có bất kỳ căn cứ nào từ thỏa thuận hợp đồng hoặc tài liệu hồ sơ vụ án để chứng minh. Việc HĐTT diễn giải, ràng buộc trách nhiệm của Công ty C3 cách áp đặt “*ý chí của các bên*” mà không dựa trên nội dung cụ thể của hợp đồng là trái với nguyên tắc tôn trọng sự thỏa thuận và ý chí thực tế của các bên, cụ thể: Tại mục 75 - Phán Quyết nêu rõ: Tại Biểu 9 về Công tác cửa và hoàn thiện lắp đặt mặt tiền (kèm theo Hợp đồng), các Bên thống nhất “*Cung cấp và lắp đặt cửa cuốn chống cháy 60 phút, bao gồm phụ kiện cửa, động cơ, hộp che máy theo yêu cầu, chi tiết vui lòng xem tại bảng thống kê cửa*” - Nội dung này chưa thể hiện loại cửa là E60 hay EI60. Giữa Công ty X2 và Công ty C1 chưa từng ký kết thỏa thuận nào liên quan đến chất lượng bộ cửa là E60 hay là EI60. Do đó, việc Công ty X2 thi công và được đơn vị TVGS xác nhận đã hoàn thành công trình là đã chứng minh Công ty X2 không vi phạm hợp đồng với Công ty C1. Đồng thời, Phán quyết cho rằng Công ty C1 không thực hiện ký xác nhận là không ràng buộc trách nhiệm đối với Công ty C1 là tự Phán Quyết của HĐTT đã mâu thuẫn với chính lập luận của mình. Bởi: Phán quyết đã ràng buộc trách nhiệm của Công ty X2 vào các nội dung Công ty X2 không cam kết, nhưng lại bác bỏ nghĩa vụ của Công ty C1 trong các tài liệu Công ty C1 đáng ra phải chịu trách nhiệm (Khi mà đại diện của Công ty C1 - đơn vị tư vấn giám sát đã ký xác nhận). Như vậy, Phán quyết vi phạm nguyên tắc tôn trọng quyền tự do, tự

nguyên cam kết, thỏa thuận của các bên và có dấu hiệu tuyên có lợi cho một bên - ở đây là Công ty C1.

Công ty C1 chưa đủ điều kiện và căn cứ để áp dụng chế tài phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại theo thỏa thuận tại Phụ lục 01 Hợp đồng đính kèm Hợp đồng số AGSP-B101-21024 ký ngày 06/4/2021. Căn cứ theo mục 2 Phụ lục 01 Hợp đồng đính kèm Hợp đồng số AGSP-B101-21024 ký ngày 06/4/2021, quy định: *“Trên cơ sở các hồ sơ giải trình tiến độ của Công ty X2, Hai Bên sẽ trao đổi trên tinh thần thiện chí để xác định rõ nguyên nhân gây chậm tiến độ để xác định chi tiết việc áp dụng chế tài phạt vi phạm chậm tiến độ, bồi thường thiệt hại (nếu có) theo Hợp đồng Thi công xây dựng và ký kết một Phụ lục Hợp đồng cụ thể để thỏa thuận chi tiết nội dung này. Việc áp dụng chế tài phạt vi phạm chậm tiến độ hoàn thành công trình và bồi thường thiệt hại (nếu có) sẽ được xác định theo bảng tiến độ đã được Hai Bên thống nhất trước ngày ký Phụ lục này”*. Tại Phụ lục 02, cũng là phụ lục cuối cùng giữa các bên không có bất nội dung nào thể hiện về việc Công ty X2 chậm tiến độ hay thỏa thuận chi tiết về nguyên nhân gây chậm tiến độ như quy định trên. Như vậy, Công ty X2 đã thực hiện đúng theo thỏa thuận hợp đồng, không có sự vi phạm tiến độ. Nhưng tại Phán quyết Trọng tài, Hội đồng Trọng tài đã không xem xét thỏa thuận này để áp dụng xử lý tranh chấp, tại dòng 91 Phán quyết Trọng tài nêu rõ: *“Thực tế, các Bên đã không thống nhất được với nhau về nguyên nhân gây chậm tiến độ, cũng không ký được một phụ lục Hợp đồng cụ thể về phạt vi phạm Hợp đồng và các Bên có tranh chấp về phạt vi phạm hợp đồng cho đến nay vẫn chưa giai quyết. Vì vậy, Hội đồng Trọng tài sẽ xem xét để giải quyết - Ngày hoàn thành công trình được các bên thống nhất trước ngày 09/01/2023”*. Dù cho các bên đã có thỏa thuận bằng Phụ lục với điều khoản thống nhất phương thức giải quyết tranh chấp cụ thể và xuyên suốt quá trình tố tụng, X2 cũng đã cung cấp nhiều tài liệu chứng minh cho việc X2 không vi phạm nghĩa vụ về tiến độ. Thế nhưng Hội đồng Trọng tài đã không tôn trọng thỏa thuận giữa các bên và tự ý suy diễn, giải quyết tranh chấp không dựa trên thỏa thuận và quy định pháp luật.

Căn cứ theo Nghị quyết 01/2014/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán TANDTC: *“... Trường hợp Hội đồng trọng tài không dựa trên quy định pháp luật, không phân tích, viện dẫn điều luật liên quan hoặc nhận định chỉ mang tính chủ quan thì bị coi là trái với nguyên tắc pháp quyền và nguyên tắc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các bên”*. Như vậy, PQTT đã vi phạm nguyên tắc pháp quyền (Điều 8 Hiến pháp 2013), nguyên tắc khách quan, công bằng, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên (Điều 4 Luật TTTM 2010).

Phán quyết của Hội đồng Trọng tài vi phạm nguyên tắc cơ bản của Điều 2, Điều 8 Hiến pháp 2013, Điều 3 và Điều 6 BLDS 2015 và Điều 4 Luật

TTTM 2010: Việc HĐTT áp dụng Luật Xây dựng là trái với nguyên tắc pháp quyền theo Điều 2, Điều 8 Hiến pháp 2013, Điều 3 và Điều 6 BLDS 2015 và Điều 4 Luật TTTM 2010: Căn cứ theo khoản 2 Điều 146 Luật Xây dựng: “2. *Đối với công trình xây dựng sử dụng vốn nhà nước, mức phạt hợp đồng không vượt quá 12% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm. Ngoài mức phạt theo thỏa thuận, bên vi phạm hợp đồng còn phải bồi thường thiệt hại cho bên kia, bên thứ ba (nếu có) theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan khác*”. Như vậy, điều luật trên chỉ áp dụng đối với “công trình xây dựng sử dụng vốn nhà nước.”. Trong khi đó, công trình giữa Công ty X2 và Công ty C1 không sử dụng vốn nhà nước nên không thuộc phạm vi điều chỉnh của quy định trên. Tại các phiên Trọng tài, Công ty X2 cũng đã nhiều lần nêu quan điểm về vấn đề này và đề nghị HĐTT áp dụng Luật Thương mại tại Điều 301: “*Mức phạt đối với vi phạm nghĩa vụ hợp đồng hoặc tổng mức phạt đối với nhiều vi phạm do các bên thỏa thuận trong hợp đồng, nhưng không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm, trừ trường hợp quy định tại Điều 266 của Luật này*”. Tuy nhiên, tại nội dung Phán quyết, HĐTT vẫn áp dụng Luật Xây dựng để giải quyết mà không nhận định hợp lý là đã áp dụng sai điều luật, sai đối tượng điều chỉnh. Điều này vi phạm nguyên tắc pháp quyền theo Điều 2, Điều 8 Hiến pháp 2013, Điều 3 và Điều 6 BLDS 2015 và Điều 4 Luật TTTM 2010.

Việc HĐTT áp dụng mức phạt 12% trên tổng giá trị Hợp đồng theo quy định Luật Xây dựng cũng không phù hợp với nội dung mà điều luật về phạt vi phạm của Luật Xây dựng quy định: Tại dòng 102 của Phán quyết, HĐTT nhận định rằng: “*Theo thỏa thuận của các Bên về phạt vi phạm hợp đồng, mức phạt vi phạm là 12% tổng giá trị hợp đồng*”. Cũng theo đó, tại dòng 103 của Phán quyết, HĐTT nhận định về phạm vi luật áp dụng như sau: “*Hội đồng Trọng tài xét thấy quan hệ của các Bên là quan hệ phát sinh từ hợp đồng xây dựng, được Luật xây dựng xác định là hợp đồng “dân sự” nên phần trên đã xác định không áp dụng Luật thương mại. Ở đây, mức phạt mà các Bên thỏa thuận là phù hợp với Luật Xây dựng*”. Như vậy, HĐTT khi nhận định về mức phạt vi phạm Hợp đồng đã áp dụng quy định của Luật Xây dựng và Bộ luật Dân sự hiện hành. Tuy vậy, HĐTT đã không áp dụng chính xác nội dung quy định về việc phạt vi phạm Hợp đồng tại Điều 146 Luật Xây dựng và khoản 2 Điều 418 Bộ luật Dân sự 2015, cụ thể: Tại khoản 2 Điều 418 BLDS 2015, quy định: “2. *Mức phạt vi phạm do các bên thỏa thuận, trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác*”. Theo đó, “luật liên quan” trong vụ tranh chấp này mà HĐTT cho rằng đây là Luật Xây dựng, căn cứ theo Điều 146 quy định như sau: “*...mức phạt hợp đồng*

không vượt quá 12% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm”. Ngoài ra, áp dụng tương tự pháp luật, nếu căn cứ theo Luật Thương mại 2005, Điều 301 cũng quy định mức phạt vi phạm phải được tính trên “*giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm*”. Điều này chứng tỏ việc áp dụng mức phạt vi phạm dựa trên phần nghĩa vụ Hợp đồng bị vi phạm là một trong những nguyên tắc cơ bản của hệ thống pháp luật Việt Nam. Thế nhưng trong Phán quyết, HĐTT lại yêu cầu Công ty X2 phải chịu mức phạt vi phạm dựa trên “*tổng giá trị Hợp đồng*” chứ không phải “*giá trị phần Hợp đồng bị vi phạm*”. Do đó đây là một lập luận không áp dụng đúng căn cứ pháp luật, đã vi phạm nguyên tắc cơ bản của Điều 2, Điều 8 Hiến pháp 2013 và Điều 4 Luật TTTM 2010.

Căn cứ theo Nghị quyết 01/2014/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán TANDTC: “... *Trường hợp Hội đồng trọng tài không dựa trên quy định pháp luật, không phân tích, viện dẫn điều luật liên quan hoặc nhận định chỉ mang tính chủ quan thì bị coi là trái với nguyên tắc pháp quyền và nguyên tắc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các bên*”. Nguyên tắc pháp quyền (mọi quyết định phải dựa trên pháp luật): Điều 2 và Điều 8 Hiến pháp 2013: Nguyên tắc khách quan, công bằng, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp các bên (Điều 4 Luật TTTM 2010). Do đó, đối với việc xác định chế tài phạt vi phạm trong vụ tranh chấp này phải được xác định theo Luật Thương mại 2005: “*Mức phạt đối với vi phạm nghĩa vụ hợp đồng hoặc tổng mức phạt đối với nhiều vi phạm do các bên thỏa thuận trong hợp đồng, nhưng không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm, trừ trường hợp quy định tại Điều 266 của Luật này*” mới phù hợp với quy định pháp luật, đảm bảo nguyên tắc cơ bản của Điều 2, Điều 8 Hiến pháp 2013, Điều 3 và Điều 6 BLDS 2015 và Điều 4 Luật TTTM 2010.

Công ty C1 không đủ điều kiện để áp dụng chế tài phạt vi phạm đối với Công ty C4 trên thỏa thuận tại các Phụ lục Hợp đồng: Ngày 09/01/2023 các bên giao kết Phụ lục 01 với nội dung tại khoản 2: “*Hai Bên sẽ trao đổi trên tinh thần thiện chí để xác định rõ nguyên nhân gây chậm tiến độ để xác định chi tiết việc áp dụng chế tài phạt vi phạm chậm tiến độ, bồi thường thiệt hại (nếu có) theo Hợp Đồng Thi Công Xây Dựng và ký kết một Phụ lục hợp đồng cụ thể để thỏa thuận chi tiết nội dung này*”. Tuy nhiên, đến thời điểm các bên giao kết Phụ lục 02, giữa các bên không xác định bất kỳ vi phạm nào dẫn đến phạt vi phạm, đồng nghĩa với việc thừa nhận Công ty X2 đã hoàn tất nghĩa vụ thi công. Cần làm rõ rằng, ngoài Phụ lục 01 và Phụ lục 02, Công ty X2 và Công ty C1 không giao kết thêm bất kỳ phụ lục nào khác. Ngoài ra, thực tế dựa trên Biên bản nghiệm thu

Công ty C.P yêu cầu Công ty C2 và theo diễn biến tại các phiên họp tại Trung tâm V, Công ty C1 đã có động thái thừa nhận việc Công ty X2 đã hoàn thiện 90% nghĩa vụ thi công thỏa thuận tại Hợp đồng. Phần còn lại đã được Công ty X2 trình bày nhiều lần cùng với chứng cứ kèm theo là những phần sửa chữa nhỏ không đáng kể, không ảnh hưởng đến tiến độ bàn giao dự án. Do đó, việc HĐTT yêu cầu Công ty X2 phải gánh chịu mức phạt vi phạm trên tổng giá trị Hợp đồng là một sự bất công khi đã phớt lờ đi việc Công ty X2 đã hoàn thành hơn 90% nghĩa vụ. Đây còn là lập luận một chiều, thiếu công bằng gây ảnh hưởng tới quyền và lợi ích của Công ty C5 nguyên tắc cơ bản của P là nguyên tắc tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của các bên, theo Điều 3, Điều 32 của Hiến pháp 2013, Điều 3 và Điều 6 BLDS 2015 và Điều 4 Luật ttn 2010.

Căn cứ theo quy định tại điểm đ, khoản 2, Điều 68 Luật Trọng tài thương mại năm 2010 - khi Phán quyết trọng tài “*Trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam*”. Công ty X2 đề nghị Hội đồng trọng tài xem xét hủy Phán quyết trọng tài số 41/24 HCM ngày 26/5/2025 của V.

Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty C1: Phán quyết Trọng tài của Vụ tranh chấp số 41/24 HCM không thuộc bất kỳ trường hợp bị hủy nào theo quy định tại Điều 68 Luật Trọng tài Thương mại 2010, cụ thể:

Hội Đồng Trọng Tài không vi phạm nguyên tắc tại khoản 2 Điều 4, Luật trọng tài Thương mại 2010: Tại mục I, Đơn Yêu Cầu, Công ty X2 yêu cầu hủy Phán quyết trọng tài 41/24 HCM trên cơ sở của khoản 2 Điều 4, Luật Trọng tài Thương Mại 2010 vì cho rằng Hội đồng Trọng tài: (i) “đã không đảm bảo tính độc lập trong việc xem xét các yêu cầu khởi kiện”, và (ii) không đảm bảo tính khách quan khi xem xét, đánh giá tài liệu khi ban hành phán quyết. Tuy nhiên, các lập luận và viện dẫn của Công ty X2 hoàn toàn không phù hợp và không thể là căn cứ để phán quyết trọng tài bị hủy theo khoản 2, Điều 68 Luật Trọng tài Thương mại 2010, vì những căn cứ sau:

Thứ nhất, Phán quyết trọng tài 41/24 HCM được ban hành trước so với phán quyết của một vụ việc khác (phát sinh từ cùng quan hệ hợp đồng) không đồng nghĩa rằng Hội đồng trọng tài hoặc Trọng tài viên đã không độc lập khi ban hành phán quyết trọng tài. Có thể thấy, trong toàn bộ chính lập luận của mình, Công ty X2 không cung cấp được bất kỳ bằng chứng cứ chứng minh nào cho thấy Phán quyết trọng tài 41/24 HCM được lập có bất kỳ sự cưỡng ép, lừa dối, đe dọa hoặc hối lộ nào để tạo thành một vi phạm thuộc khoản 2 Điều 4, Luật Trọng tài Thương mại 2010 như quy định hướng dẫn cụ thể tại điểm đ, Khoản 2, Điều 14, Nghị quyết 01/2014/NQ-HĐTP. Thay vào đó, đối với cơ sở

yêu cầu này, Công ty X2 cho rằng Vụ tranh chấp D có cùng chủ thể, cùng phát sinh từ một quan hệ hợp đồng, cùng đối tượng tranh chấp và cùng một hội đồng trọng tài với một vụ tranh chấp khác (Vụ tranh chấp số 265/23 HCM) cho nên việc “*phán quyết trọng tài vụ án số 41/24 được ban hành trước Phán quyết trọng tài vụ án số 265/23 ... sẽ định hướng được nội dung của Phán quyết 265/23 sắp tới*” để từ đó cho rằng Hội đồng Trọng tài đã không đảm bảo tính độc lập theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Luật Trọng tài Thương mại 2010. Thế nhưng những lập luận như trên của Công ty X2 hoàn toàn chỉ là sự suy diễn đơn phương mà không dựa vào bất kỳ cơ sở pháp lý phù hợp nào. Theo đó, Công ty C1 mong muốn nhấn mạnh và làm rõ rằng Hội đồng Trọng tài đã tuân thủ đúng các quy định, thỏa thuận của các bên liên quan đến vấn đề gộp các vụ tranh chấp 41/24 HCM và vụ tranh chấp 265/23 HCM hay vấn đề phiên họp cuối cùng. Cụ thể, Vụ tranh chấp 41/24 HCM và Vụ tranh chấp 265/23 HCM là 02 (hai) vụ việc được giải quyết độc lập mà không thể tiến hành gộp trên cơ sở phản đối của Công ty C1 tại Công văn ngày 10/08/2024 và xác nhận của V tại Công văn số 2860/VIAC-HCM, ngày 6/9/2024. Điều này nghĩa là, bất kể 02 (hai) vụ tranh chấp trên có phát sinh từ cùng quan hệ hợp đồng hay có cùng thành phần trọng tài viên của Hội đồng trọng tài thì Công ty X2 cũng không thể viện dẫn điều này để cho rằng Hội đồng Trọng tài không độc lập trong việc đánh giá yêu cầu khởi kiện. Bên cạnh đó, việc Phán quyết trọng tài 41/24 HCM được ban hành sớm hơn vụ việc còn lại không thuộc bất kỳ trường hợp nào theo quy định tại khoản 2 Điều 68, Luật Trọng tài Thương mại 2010 để phán quyết bị hủy.

Ngoài ra, chính Công ty X2 cũng đề cập rằng “tính độc lập” mà X2 viện dẫn là việc phán quyết vụ 41/24 HCM “sẽ định hướng được nội dung của Phán quyết 265/23 sắp tới” mà không liên quan đến chính nội dung hay sự “tính độc lập” nào của Phán quyết vụ 41/24 HCM mà Công ty X2 đang yêu cầu. Đặc biệt hơn, ngay chính thời điểm Công ty X2 nộp Đơn yêu cầu thì Phán quyết vụ 265/23 HCM vẫn chưa được ban hành (*Phán quyết 265/23 HCM ban hành vào ngày 9/6/2025*), điều này một lần nữa chứng minh rằng toàn bộ lập luận liên quan đến khoản 2 Điều 4 Luật Trọng tài Thương mại 2010 chỉ là sự suy diễn đơn phương của Công ty X2.

Thứ hai, liên quan đến việc đảm bảo sự khách quan trong vấn đề đánh giá chứng cứ, Công ty C1 có cơ sở tin rằng Hội đồng Trọng tài đã thực hiện việc đánh giá toàn diện các tài liệu mà các bên tranh chấp đã trình nộp. Trong quá trình giải quyết tranh chấp, các bên đã trình nộp khối lượng tài liệu, hồ sơ tương đối lớn do đó việc Hội đồng Trọng tài khi lập phán quyết chỉ tập trung viện dẫn, đề cập đến các tài liệu, chứng cứ trọng yếu là điều hoàn toàn phù hợp. Mặc khác, liên quan đến vấn đề về tiến độ thi công và phạt chậm tiến độ, việc đánh giá tài liệu Chỉ thị số 089 - số tham chiếu 051 ngày 20/02/2023 về hạng mục phát sinh cũng không làm thay đổi hệ quả rằng, cho đến thời điểm Hợp đồng bị

chấm dứt, Công ty X2 đã không hoàn thành công trình đối với các hạng mục như Cửa cuốn ngăn cháy hay nghiệm thu như Hội đồng Trọng tài đã phân tích rõ từ Đoạn 86 - Đoạn 101, Phán quyết. Ngoài ra, Công ty X2 còn viện dẫn các quy định tại Điều 24 Bộ Luật tổ tụng Dân sự 2015 vốn không thể được áp dụng cho thủ tục tổ tụng Trọng tài làm cơ sở để yêu cầu hủy Phán quyết Vụ tranh chấp 41/24 HCM theo quy định tại Điều 1 Luật Trọng tài Thương mại 2010.

Thứ ba, yêu cầu xem xét việc hợp đồng chấm dứt hợp pháp không nằm trong yêu cầu khởi kiện của Công ty C1 trong Vụ tranh chấp 41/24 HCM. Trái với các lập luận và nhận định từ Công ty C1 khởi kiện yêu cầu Hội đồng Trọng tài xem xét việc chấm dứt hợp đồng đúng luật, từ Đoạn 38 - Đoạn 40, Phán quyết đã nêu rõ các yêu cầu khởi kiện của Công ty C.P mà trong đó hoàn toàn không có yêu cầu liên quan đến việc xem xét chấm dứt hợp đồng. Do đó, trong toàn bộ Phán quyết của Vụ tranh chấp 41/24 HCM, Hội đồng trọng tài cũng không đề cập hay giải quyết bất kỳ khía cạnh nào của việc chấm dứt hợp đồng. Như vậy, việc Công ty X2 cho rằng *“phán quyết trọng tài vụ án số 41/24 được ban hành trước Phán quyết trọng tài vụ án số 265/23, đã tuyên rõ: Việc C.P chấm dứt Hợp đồng là phù hợp điều kiện chấm dứt”* hoàn toàn không tồn tại trong Phán quyết Vụ tranh chấp 41/24 HCM. Ngoài ra, Công ty X2 cho rằng Phán quyết đã tuyên buộc X2 phải hoàn trả tiền “lãi chậm trả” cho Công ty C1 là hoàn toàn không chính xác. Tại Phán quyết vụ tranh chấp D, Hội đồng trọng tài thậm chí không chấp nhận bất kỳ yêu cầu nào của Công ty C1 liên quan đến khoản lãi mà đáng lẽ Công ty X2 phải có nghĩa vụ thanh toán. Vì vậy, hoàn toàn không có vấn đề “xung đột” giữa các yêu cầu khởi kiện của Vụ tranh chấp số 41/24 HCM với bất kỳ vụ tranh chấp nào.

Từ những phân tích trên, Công ty C1 nhận thấy Hội đồng trọng tài đã không vi phạm bất kỳ nguyên tắc nào tại khoản 2 Điều 4 Luật Trọng tài Thương mại 2010. Đồng thời không có bất kỳ cơ sở hay lập luận nào từ Công ty X2 là phù hợp theo khoản 2 Điều 68 Luật Trọng tài Thương mại 2010 để yêu cầu hủy Phán quyết trọng tài vụ Tranh chấp 41/24 HCM.

Tiêu chuẩn Hạng mục cửa ngăn cháy và phạt vi phạm chậm tiến độ thuộc phạm vi nội dung vụ tranh chấp và không thể được xem xét là cơ sở hủy phán quyết trọng tài theo Khoản 4 Điều 71 Luật Trọng tài thương mại 2010: Tại Mục 2 và mục 3, Đơn yêu cầu, Công ty X2 đưa ra 02 (hai) vấn đề để yêu cầu hủy Phán quyết trọng tài vụ 41/24 HCM trên cơ sở điểm đ khoản 2 Điều 68 Luật Trọng tài thương mại vì cho rằng Phán quyết được ban hành trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam, bao gồm:

Hội đồng Trọng tài vi phạm khoản 1 và khoản 2 Điều 3 Bộ Luật dân sự 2015 khi nhận định về vấn đề tiêu chuẩn áp dụng đối với hạng mục cửa ngăn

cháy và Hội đồng Trọng tài không đảm bảo nguyên tắc công bằng giữa các bên khi xác định chế tài phạt vi phạm hợp đồng. Tuy nhiên, một lần nữa, các căn cứ đề yêu cầu mà Công ty X2 đưa ra là hoàn toàn không phù hợp và không thể là cơ sở để hủy phán quyết trọng tài Vụ tranh chấp 41/24 HCM theo khoản 2 Điều 68 Luật Trọng tài Thương mại 2010. Có thể thấy, trong toàn bộ Mục 2 và Mục 3, Đơn yêu cầu, Công ty X2 đề cập đến những vấn đề hoàn toàn thuộc nội dung Vụ tranh chấp mà Hội đồng Trọng tài đã giải quyết, điển hình như việc (i) thỏa thuận của các bên tranh chấp về tiêu chuẩn áp dụng cho hạng mục cửa ngăn cháy là E60 hay EI60; chế tài phạt vi phạm trong hợp đồng được áp dụng như thế nào, ... Do đó, căn cứ khoản 4 Điều Luật Trọng tài Thương mại 2010 và khoản 2 Điều 15 Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐTP các vấn đề này không thể thuộc phạm vi yêu cầu xem xét lại và không là cơ sở để hủy phán quyết trọng tài theo khoản 2 Điều 68 Luật Trọng tài Thương mại 2010.

Hội đồng trọng tài đã tuân thủ thỏa thuận của các bên về tiêu chuẩn hạng mục cửa ngăn cháy và phạt vi phạm theo đúng quy định Hợp đồng và các tài liệu liên quan: Công ty C1 nhận thấy, giả định cần xem xét đến nội dung Phán quyết Vụ tranh chấp 41/24 HCM liên quan đến các nguyên tắc tại khoản 1 và khoản 2 Điều 3 Bộ Luật dân sự 2015 đi chăng nữa thì hoàn toàn có cơ sở rõ ràng thể hiện Hội đồng Trọng tài đã tuân thủ thỏa thuận của các bên về tiêu chuẩn hạng mục cửa ngăn cháy và phạt vi phạm hợp đồng.

Hội đồng Trọng tài căn cứ vào quy định của Hợp đồng và các tài liệu liên quan để xác định thỏa thuận của các bên tranh chấp, chứ không phải suy đoán chủ quan: Tại Mục 2, Đơn yêu cầu, Công ty X2 cho rằng Hội đồng Trọng tài đã “*chủ quan suy đoán ý chí của các bên*” và “*việc HĐTT diễn giải, ràng buộc trách nhiệm của X2 bằng cách áp đặt “ý chí của các bên” mà không dựa trên nội dung cụ thể của hợp đồng là trái với nguyên tắc tôn trọng sự thỏa thuận và ý chí thực tế của các bên*”. Thế nhưng trên thực tế, tại Phán quyết trọng tài Vụ tranh chấp D, liên quan đến việc làm rõ thỏa thuận của các bên tranh chấp về tiêu chuẩn hạng mục cửa ngăn cháy, Hội đồng trọng tài thậm chí đã đưa ra nhận định trải dài từ Đoạn 75 - Đoạn 85, đồng thời phân tích cẩn trọng ý chí của bên là gì kể từ (i) thời điểm xác lập hợp đồng, thời điểm thực hiện hợp đồng, cho đến (iii) thực trạng thi công liên quan. Không chỉ vậy, Hội đồng trọng tài còn xem xét toàn diện các quy định của pháp luật xây dựng, như QCVN 06:2020/BXD (Đoạn 76), Nghị định 06/2021/NĐ-CP (Đoạn 81), Bộ Luật dân sự 2015 (tại các Đoạn 79, Đoạn 81) và đồng thời các văn bản, tài liệu có liên quan được trình nộp từ các bên tranh chấp (đề cập chi tiết từ Đoạn 75 - Đoạn 83) để xác định “*thỏa thuận và ý chí thực tế của các bên*”. Như vậy, hoàn toàn không có bất kỳ sự “*chủ quan suy đoán*” nào từ phía Hội đồng trọng tài như những lập luận của Công ty X2 đề cập tại Đơn yêu cầu. Và do đó, lập luận của Công ty X2

về việc Hội đồng trọng tài vi phạm nguyên tắc tôn trọng thỏa thuận của các bên là không có cơ sở và không thể xem đây là căn cứ để hủy phán quyết trọng tài theo quy định tại Điều 68 Luật Trọng tài Thương mại 2010.

Các bên tranh chấp đã có thỏa thuận minh thị về chế tài phạt vi phạm:
Trái ngược với khẳng định sai lầm của Công ty X2 tại mục 3, Đơn Yêu Cầu rằng “trong tranh chấp này, các bên không có thỏa thuận cụ thể nào về mức vi phạm”, Công ty C1 khẳng định rằng việc phạt vi phạm đã được thỏa thuận và ghi nhận rõ ràng tại Khoản 7.7, Hợp đồng. Cụ thể: “Nhà thầu phải chịu phạt với số tiền 100.000.000 đồng/ngày, nếu chậm trễ quá 30 ngày thì Nhà thầu sẽ chịu mức phạt 0,2% giá trị Hợp đồng/ngày chậm trễ, nếu trễ hơn 60 ngày thì áp dụng mức phạt 0,3% phần giá trị Hợp đồng trên ngày chậm trễ, nhưng không vượt quá 12% tổng giá trị hợp đồng”. Do đó, một khi các thỏa thuận tại Khoản 7.7, Hợp đồng, phù hợp với các quy định của Luật Xây Dựng 2014, Hội đồng Trọng tài có nghĩa vụ tôn trọng và căn cứ vào các quy định như vậy để giải quyết vụ việc. Thực tế, Hội đồng Trọng tài đã tôn trọng thỏa thuận của các bên tại Khoản 7.7, Hợp đồng khi đưa ra nhận định từ Đoạn 86 - Đoạn 104, Phán quyết. Điều này nghĩa là, Phán quyết trọng tài Vụ tranh chấp 41/24 HCM được Hội đồng Trọng tài ban hành hoàn toàn không vi phạm nguyên tắc tôn trọng thỏa thuận của các bên hay nguyên tắc công bằng và/hoặc bất kỳ nguyên tắc nào được X2 viện dẫn tại khoản 1 và khoản 2 Điều 3 Bộ Luật dân sự 2015. Ngoài ra, liên quan đến vấn đề áp dụng pháp luật, tại mục H [*Về luật áp dụng giải quyết tranh chấp*], cụ thể là từ Đoạn 70 - Đoạn 72, Phán quyết, Công ty C1 nhận thấy Hội đồng Trọng tài đã đưa ra các lập luận cụ thể về luật áp dụng để giải quyết vụ tranh chấp. Theo đó, Hội đồng Trọng tài làm rõ “không áp dụng Luật thương mại 2005 mà sẽ áp dụng Bộ luật Dân sự 2015 để giải quyết Vụ tranh chấp” trên cơ sở Quyết định số 12/2019/KDTM-GĐT ngày 24/09/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Vì vậy, Công ty C1 có cơ sở để cho rằng Phán quyết Vụ tranh chấp số 41/24 HCM được Hội đồng Trọng tài ban hành dựa trên cơ sở áp dụng phù hợp các quy định của pháp luật và do đó không vi phạm bất kỳ nguyên tắc cơ bản nào của pháp luật Việt Nam như lập luận của Công ty X2 tại Đơn Yêu Cầu.

Từ những cơ sở trên, Công ty C1 đề nghị Tòa án tuyên không chấp nhận yêu cầu hủy Phán quyết trọng tài Vụ tranh chấp số 41/24 HCM của Công ty X2.

Tại phiên họp, người yêu cầu vẫn giữ nguyên yêu cầu của mình; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đề nghị không hủy Phán quyết trọng tài.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Qua kiểm sát vụ việc từ khi thụ lý đến thời điểm này thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định về thẩm quyền giải quyết vụ việc, Tòa án có quyết định mở phiên họp và gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn, cấp và tổng đạt các văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng và Viện kiểm sát theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng mở phiên họp: Tại phiên họp hôm nay, phiên họp tiến hành đúng trình tự pháp luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của các đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét đơn không chấp nhận yêu cầu hủy Phán quyết Trọng tài vụ tranh chấp số 41/24 HCM ngày 26 tháng 5 năm 2025 của Công ty X2.

XÉT THẤY:

[1] *Về thẩm quyền giải quyết:* Đây là việc dân sự về yêu cầu kinh doanh thương mại liên quan đến việc Trọng tài thương mại Việt Nam giải quyết tranh chấp, nơi Hội đồng trọng tài tuyên phán quyết trọng tài là Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 31, điểm b khoản 1 Điều 37, Điểm o khoản 2 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2, khoản 3 Điều 7 Luật Trọng tài thương mại năm 2010, yêu cầu này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] *Về thời hiệu:* Ngày 26 tháng 5 năm 2025 ngày công bố Phán quyết Trọng tài vụ tranh chấp 41/24 HCM của VIAC, ngày 28/5/2025 Công ty X2 nộp đơn yêu cầu Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh hủy phán quyết trọng tài là còn trong thời hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật Trọng tài Thương mại 2010.

[3] *Về việc ủy quyền:* Công ty X2 ủy quyền cho bà Nguyễn Thảo Q, Công ty C1 ủy quyền cho bà Cao Thị Hà G - ông Lê Thế H - bà Kiều Nữ Mỹ H1. Công ty X2 và Công ty C1 đã có văn bản ủy quyền hợp lệ, phù hợp theo quy định tại Điều 85 Bộ luật tố tụng Dân sự 2015 nên chấp nhận.

[4] *Về nội dung:* Xét người yêu cầu Công ty X2 đề nghị hủy phán quyết trọng tài vì các lý do sau:

[4.1] Hội đồng Trọng tài có dấu hiệu vi phạm khoản 2 Điều 4 Luật Trọng tài Thương mại 2010: “Khoản 2 Điều 4, Luật Trọng tài thương mại năm 2010 quy định: "Hội đồng trọng tài có trách nhiệm giải quyết vụ tranh chấp một cách độc lập, khách quan, vô tư và tuân theo quy định của pháp luật"; Vi phạm nguyên tắc tôn trọng quyền tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận của các bên, X: Tại phiên họp, Luật sư và đại diện hợp pháp của Công ty X1 trình bày ý kiến nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ để chứng minh Hội đồng trọng tài

không vô tư khách quan và vi phạm nguyên tắc tự do, tự nguyện cam kết về thỏa thuận của các bên trong hợp đồng. Hơn nữa, căn cứ khoản 4 Điều 71 Luật Trọng tài Thương mại 2010: *“Khi xét đơn yêu cầu, Hội đồng xét đơn yêu cầu căn cứ vào các quy định tại Điều 68 của Luật này và các tài liệu kèm theo để xem xét, quyết định; không xét xử lại nội dung vụ tranh chấp mà Hội đồng trọng tài đã giải quyết”* và khoản 2 Điều 15 Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐTP ngày 20/3/2014 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao: *“Khi xét đơn yêu cầu, Hội đồng xét đơn không xét lại nội dung vụ tranh chấp”*. Do đó, yêu cầu này của Công ty X2 thuộc về nội dung phán quyết nên không có cơ sở để xem xét.

[4.2] Hội đồng Trọng tài vi phạm nguyên tắc cơ bản của Điều 2, Điều 8 Hiến pháp 2013, Điều 3 và Điều 6 Bộ luật dân sự 2015 và Điều 4 Luật Trọng tài Thương mại 2010 về việc: Hội đồng trọng tài áp dụng mức phạt 12% trên tổng giá trị Hợp đồng là không đúng, Xét:

[4.2.1] Tại phiên họp, đại diện hợp pháp của Công ty X2 và Công ty C1 đều xác nhận Hợp đồng thi công xây dựng số AGSP-B101-21024 ký ngày 06/4/2021 và các Phụ lục do Công ty X2 và Công ty C1 ký kết không có sử dụng nguồn vốn nhà nước; Hợp đồng có nhiều hạng mục thi công; Quá trình thực hiện hợp đồng, khi Công ty X2 thực hiện xong hạng mục nào thì Công ty C1 sẽ ký biên bản nghiệm thu và thanh toán cho hạng mục đã thi công xong. Căn cứ vào Điều 14.2 về nghiệm thu bộ phận công trình mà Công ty X2 và Công ty C1 đã thỏa thuận quy định: *“... Nếu Biên bản nghiệm thu đã được cấp cho một phần công trình (chứ không phải là một hạng mục) thì những thiệt hại do chậm trễ hoàn thành công việc của những phần còn lại của hạng mục (nếu có) mà phần công trình này thuộc về cũng sẽ được giảm bớt. Đối với bất kỳ thời gian chậm trễ nào sau ngày được nêu cụ thể trong biên bản nghiệm thu này, sự giảm bớt theo tỷ lệ trong các thiệt hại do sự chậm trễ đó sẽ được tính theo tỷ lệ mà giá trị của phần đã được xác nhận mang đến cho giá trị của công việc hoặc bộ phận (nếu trường hợp xảy ra) xét như là một tổng thể. CPV hoặc Nhà tư vấn sẽ đồng ý hoặc xác định những phần thiệt hại được giảm bớt này. Những điều khoản của đoạn này sẽ chỉ áp dụng cho tỷ lệ thiệt hại do trì hoãn gây ra hàng ngày theo Khoản 7.7...”*. Từ thỏa thuận này có thể hiểu một phần công trình hay một hạng mục nào đó đã được cấp Biên bản nghiệm thu thì thiệt hại sẽ giảm bớt. Do đó, việc Hội đồng trọng tài chấp nhận yêu cầu của Công ty C1 áp dụng mức phạt 12% trên tổng giá trị Hợp đồng là không xem xét sự thỏa thuận của các bên trong hợp đồng, vi phạm nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam quy định tại khoản 4 Điều 3 Bộ luật dân sự năm 2015: *“Việc xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự không được xâm phạm đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác”*.

[4.2.2] Căn cứ vào điểm đ Điều 14 Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐTP ngày 20/3/2014 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao quy định: {“đ). *Phán quyết trọng tài trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam* là phán quyết vi phạm các nguyên tắc xử sự cơ bản có hiệu lực bao trùm đối với việc xây dựng và thực hiện pháp luật Việt Nam. Khi xem xét yêu cầu hủy phán quyết trọng tài, Tòa án phải xác định được phán quyết trọng tài có vi phạm một hoặc nhiều nguyên tắc cơ bản của pháp luật và nguyên tắc đó có liên quan đến việc giải quyết tranh chấp của Trọng tài. Tòa án chỉ hủy phán quyết trọng tài sau khi đã chỉ ra được rằng phán quyết trọng tài có nội dung trái với một hoặc nhiều nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam mà Hội đồng trọng tài đã không thực hiện nguyên tắc này khi ban hành phán quyết trọng tài và phán quyết trọng tài xâm phạm nghiêm trọng lợi ích của nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của một hoặc các bên, người thứ ba”}. Do đó, yêu cầu của Công ty X2 cho rằng Hội đồng Trọng tài vi phạm nguyên tắc cơ bản của Điều 2, Điều 8 Hiến pháp 2013, Điều 3 và Điều 6 Bộ luật dân sự 2015 và Điều 4 Luật Trọng tài Thương mại 2010 là có cơ sở chấp nhận.

[4.3] Tại phiên họp hôm nay, đại diện Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận yêu cầu của Công ty X2 về việc hủy Phán quyết trọng tài số 41/24 HCM ngày 26/5/2025 của V, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là chưa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét đơn nên không chấp nhận.

[4.5] Từ những nhận định trên, Phán quyết của Trọng tài đã vi phạm nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam là vi phạm khoản 4 Điều 3, Khoản 2 Điều 4 Bộ luật Dân sự 2015. Căn cứ điểm đ khoản 2 Điều 68 Luật Trọng tài thương mại 2010, có cơ sở chấp nhận yêu cầu hủy phán quyết trọng tài của Công ty X2.

[5] Về lệ phí: Căn cứ Khoản 3 Điều 39 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành thì trường hợp yêu cầu hủy phán quyết trọng tài phải chịu lệ phí Tòa án. Tuy nhiên, trong phần danh mục lệ phí Tòa án thì lại không có quy định mức lệ phí phải chịu đối với loại việc này. Vì vậy, chưa đủ căn cứ để tính lệ phí cho Công ty Central

Bởi các lẽ trên,

Căn cứ khoản 4 Điều 3, khoản 2 Điều 4 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 31, điểm a khoản 3 Điều 38, khoản 3 Điều 414 và Điều 415 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2025;

Căn cứ khoản 1 Điều 43, Điều 68, khoản 1 Điều 69, Điều 71, Điều 72 Luật Trọng tài thương mại 2010;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐTP ngày 20/3/2014 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định Luật Trọng tài Thương mại 2010;

Căn cứ Khoản 3 Điều 39 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Chấp nhận yêu cầu của Công ty Cổ phần X2 về việc hủy Phán quyết trọng tài số 41/24 HCM ngày 26/5/2025 của Trung tâm T2 bên cạnh Phòng T3 - Chi Nhánh Thành Phố H.

2. Công ty Cổ phần X2 không phải chịu lệ phí.

3. Quyết định này là quyết định cuối cùng và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, tức ngày 22 tháng 8 năm 2025. Các bên, Hội đồng Trọng tài không có quyền khiếu nại, kháng cáo, Viện Kiểm sát không có quyền kháng nghị.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- Tòa Phúc thẩm TANDTC tại TP HCM;
- Viện Công tố và KSXXPT tại TP HCM;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- THA DS TPHCM;
- HĐTT;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT ĐƠN YÊU CẦU
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP**

Đỗ Quốc Đạt

HỘI ĐỒNG XÉT PHIÊN HỌP

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

Lê Thị Quỳnh Anh Ngô Thị Phúc Hảo Đỗ Quốc Đ

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao;
- VKSND Cấp cao;
- VKSND TP HCM;
- Cục THADS TP HCM;
- Hội đồng trọng tài;
- Các bên đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT ĐƠN YÊU CẦU
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP**

Đỗ Quốc Đạt